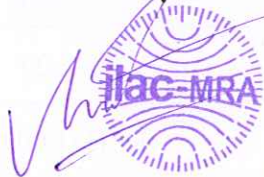


VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00203/2024/PKQ (QT.24.0197)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng 24.0197)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày lấy mẫu: 15/03/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00203/2024/PKQ (QT.24.0197)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTbr1	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa	QT.240318.025
2.	KTbr2	Khí thải tại burpit GDS Bà Rịa	QT.240318.026
3.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hố gas cuối cùng	QT.240318.027

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.240318.025	QT.240318.026
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	127,7	526,3
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,3	3
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1.250	210
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	315	530
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	185	66
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	304
7	Tiếng ồn <i>L_{aeq}</i>	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,7	60,8
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,18	4,11

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.027
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	14
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	22
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,30
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	8,57
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,024

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00203/2024/PKQ (QT.24.0197)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.027
9	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,046
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	KPH(LOD=0,0024)
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,21
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,19
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,82
18	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B&C:2023	970

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

THE NATIONAL BUREAU OF STANDARDS

U.S. DEPARTMENT OF COMMERCE

Item	Quantity	Unit	Price	Total
1. Standard weights, 1 lb. each, 1000	1000	lb.	1.00	1000.00
2. Standard weights, 1/2 lb. each, 1000	1000	lb.	0.50	500.00
3. Standard weights, 1/4 lb. each, 1000	1000	lb.	0.25	250.00
4. Standard weights, 1/8 lb. each, 1000	1000	lb.	0.125	125.00
5. Standard weights, 1/16 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0625	62.50
6. Standard weights, 1/32 lb. each, 1000	1000	lb.	0.03125	31.25
7. Standard weights, 1/64 lb. each, 1000	1000	lb.	0.015625	15.625
8. Standard weights, 1/128 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0078125	7.8125
9. Standard weights, 1/256 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00390625	3.90625
10. Standard weights, 1/512 lb. each, 1000	1000	lb.	0.001953125	1.953125
11. Standard weights, 1/1024 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0009765625	0.9765625
12. Standard weights, 1/2048 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00048828125	0.48828125
13. Standard weights, 1/4096 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000244140625	0.244140625
14. Standard weights, 1/8192 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0001220703125	0.1220703125
15. Standard weights, 1/16384 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00006103515625	0.06103515625
16. Standard weights, 1/32768 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000030517578125	0.030517578125
17. Standard weights, 1/65536 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000152587890625	0.0152587890625
18. Standard weights, 1/131072 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000762939453125	0.00762939453125
19. Standard weights, 1/262144 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000003814697265625	0.003814697265625
20. Standard weights, 1/524288 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000019073486328125	0.0019073486328125
21. Standard weights, 1/1048576 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000095367431640625	0.00095367431640625
22. Standard weights, 1/2097152 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000476837158203125	0.000476837158203125
23. Standard weights, 1/4194304 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000002384185791015625	0.0002384185791015625
24. Standard weights, 1/8388608 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000011920928955078125	0.00011920928955078125
25. Standard weights, 1/16777216 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000059604644775390625	0.000059604644775390625
26. Standard weights, 1/33554432 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000298023223876953125	0.0000298023223876953125
27. Standard weights, 1/67108864 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000001490116119384765625	0.00001490116119384765625
28. Standard weights, 1/134217728 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000007450580596923828125	0.000007450580596923828125
29. Standard weights, 1/268435456 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000037252902984619140625	0.0000037252902984619140625
30. Standard weights, 1/536870912 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000186264514923095703125	0.00000186264514923095703125
31. Standard weights, 1/1073741824 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000931322574615478515625	0.000000931322574615478515625
32. Standard weights, 1/2147483648 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000004656612873077392578125	0.0000004656612873077392578125
33. Standard weights, 1/4294967296 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000023283064365386962890625	0.00000023283064365386962890625
34. Standard weights, 1/8589934592 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000116415321826934814453125	0.000000116415321826934814453125
35. Standard weights, 1/17179869184 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000582076609134674072265625	0.0000000582076609134674072265625
36. Standard weights, 1/34359738368 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000002910383045673370361328125	0.00000002910383045673370361328125
37. Standard weights, 1/68719476736 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000014551915228366851806640625	0.000000014551915228366851806640625
38. Standard weights, 1/137438953472 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000072759576141834259033203125	0.0000000072759576141834259033203125
39. Standard weights, 1/274877906944 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000363797880709171295166015625	0.00000000363797880709171295166015625
40. Standard weights, 1/549755813888 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000001818989403545856475830078125	0.000000001818989403545856475830078125
41. Standard weights, 1/1099511627776 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000009094947017729282379150390625	0.0000000009094947017729282379150390625
42. Standard weights, 1/2199023255552 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000045474735088646141895751953125	0.00000000045474735088646141895751953125
43. Standard weights, 1/4398046511104 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000227373675443230709478759765625	0.000000000227373675443230709478759765625
44. Standard weights, 1/8796093022208 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000001136868377216153547393798828125	0.0000000001136868377216153547393798828125
45. Standard weights, 1/17592186044416 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000005684341886080767736968994140625	0.00000000005684341886080767736968994140625
46. Standard weights, 1/35184372088832 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000028421709430403838684844970703125	0.000000000028421709430403838684844970703125
47. Standard weights, 1/70368744177664 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000142108547152019193424224853515625	0.0000000000142108547152019193424224853515625
48. Standard weights, 1/140737488355328 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000710542735760095967121124267578125	0.00000000000710542735760095967121124267578125
49. Standard weights, 1/281474976710656 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000003552713678800479835605621337890625	0.000000000003552713678800479835605621337890625
50. Standard weights, 1/562949953421312 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000017763568394002399178028106689453125	0.0000000000017763568394002399178028106689453125
51. Standard weights, 1/1125899906842624 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000088817841970011995890140533447265625	0.00000000000088817841970011995890140533447265625
52. Standard weights, 1/2251799813685248 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000444089209850059979450702667236328125	0.000000000000444089209850059979450702667236328125
53. Standard weights, 1/4503599627370496 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000002220446049250299897253513336181640625	0.0000000000002220446049250299897253513336181640625
54. Standard weights, 1/9007199254740992 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000011102230246251499486267566680908203125	0.00000000000011102230246251499486267566680908203125
55. Standard weights, 1/18014398509481984 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000055511151231257497431337833404541015625	0.000000000000055511151231257497431337833404541015625
56. Standard weights, 1/36028797018963968 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000277555756156287487156689167022705078125	0.0000000000000277555756156287487156689167022705078125
57. Standard weights, 1/72057594037927936 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000001387778780781437435783445835113525390625	0.00000000000001387778780781437435783445835113525390625
58. Standard weights, 1/144115188075855872 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000006938893903907187178917229175567626953125	0.000000000000006938893903907187178917229175567626953125
59. Standard weights, 1/288230376151711744 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000034694469519535935894586145877838134765625	0.0000000000000034694469519535935894586145877838134765625
60. Standard weights, 1/576460752303423488 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000173472347597679679472930729389190673828125	0.00000000000000173472347597679679472930729389190673828125
61. Standard weights, 1/1152921504606846976 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000867361737988398347364653646945953369140625	0.000000000000000867361737988398347364653646945953369140625
62. Standard weights, 1/2305843009213693952 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000004336808689941991736823268234729766845703125	0.0000000000000004336808689941991736823268234729766845703125
63. Standard weights, 1/4611686018427387904 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000021684043449709958684116341173648834228515625	0.00000000000000021684043449709958684116341173648834228515625
64. Standard weights, 1/9223372036854775808 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000108420217248549793420581705868244171142578125	0.000000000000000108420217248549793420581705868244171142578125
65. Standard weights, 1/18446744073709551616 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000542101086242748967102908529341220855712890625	0.0000000000000000542101086242748967102908529341220855712890625
66. Standard weights, 1/36893488147419103232 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000271050543121374483551454264670610427864453125	0.0000000000000000271050543121374483551454264670610427864453125
67. Standard weights, 1/73786976294838206464 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000001355252715606872417757271323353052114322265625	0.00000000000000001355252715606872417757271323353052114322265625
68. Standard weights, 1/147573952589676412928 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000006776263578034362088786356616765260571611328125	0.00000000000000006776263578034362088786356616765260571611328125
69. Standard weights, 1/295147905179352825856 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000033881317890171810443931783083826302858056640625	0.000000000000000033881317890171810443931783083826302858056640625
70. Standard weights, 1/590295810358705651712 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000000169406589450859052219658915419131514290283203125	0.0000000000000000169406589450859052219658915419131514290283203125
71. Standard weights, 1/1180591620717411303424 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000000847032947254295261098294577095657571451416015625	0.00000000000000000847032947254295261098294577095657571451416015625
72. Standard weights, 1/2361183241434822606848 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000004235164736271476305491472885478287857257080078125	0.000000000000000004235164736271476305491472885478287857257080078125
73. Standard weights, 1/4722366482869645213696 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000000021175823681357381527457364427391439286285400390625	0.0000000000000000021175823681357381527457364427391439286285400390625
74. Standard weights, 1/9444732965739290427392 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000000105879118406786907637286822136957196431427001953125	0.00000000000000000105879118406786907637286822136957196431427001953125
75. Standard weights, 1/18889465931478580854784 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000000529395592033934538186434110684785982157135009765625	0.00000000000000000529395592033934538186434110684785982157135009765625
76. Standard weights, 1/37778931862957161709568 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000000002646977960169672690932170553423929910785675048828125	0.000000000000000002646977960169672690932170553423929910785675048828125
77. Standard weights, 1/75557863725914323419136 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000000013234889800848363454661052767119649553928375244140625	0.0000000000000000013234889800848363454661052767119649553928375244140625
78. Standard weights, 1/151115727451828646838272 lb. each, 1000	1000	lb.	0.0000000000000000000000066174449004241817273305263835598227769641876220703125	0.0000000000000000066174449004241817273305263835598227769641876220703125
79. Standard weights, 1/302231454903657293676544 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000000000330872245021209086366526319177991138448209381103515625	0.00000000000000000330872245021209086366526319177991138448209381103515625
80. Standard weights, 1/604462909807314587353088 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000000001654361225106045431832631595889955692241046905517578125	0.000000000000000001654361225106045431832631595889955692241046905517578125
81. Standard weights, 1/1208925819614629174706176 lb. each, 1000	1000	lb.	0.00000000000000000000000082718061255302271591631579794499778461052345275890625	0.00000000000000000082718061255302271591631579794499778461052345275890625
82. Standard weights, 1/2417851639229258349412352 lb. each, 1000	1000	lb.	0.000000000000000000000000413590306276511357958157898972498892305261726379453125	0.00000000000000000413590306276511357958157898972498892305261726379453125
83. Standard weights, 1/483570327845851669882				

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00205/2024/PKQ (QT.24.0199)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng 24.0199)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày lấy mẫu: 15/03/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00205/2024/PKQ
(QT.24.0199)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
25/03/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.240318.030
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.240318.031

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.030
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	126,5
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,6
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	880
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	430
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	150
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn _{L_{aeq}}	dBA	TCVN 7878-2:2010	66,3
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,45

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.031
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,7
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,1
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	7
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	16
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	Độ mặn	‰	SMEWW 2520B:2023	0,4
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,80
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	0,0083
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,99
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	1,02

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00205/2024/PKQ
(QT.24.0199)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
25/03/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.031
11	Tổng cùn	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	40,6
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	26,9
13	Tổng Nito (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	5,64
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,091
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	1,1
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)
18	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	KPH(LOD=0,0024)
20	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH(LOD=0,0019)
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,48
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110C:2023	77
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,74
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0010)
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,83
29	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B&C:2023	490
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	5,01

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCT: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00204/2024/PKQ (QT.24.0198)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng 24.0198)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày lấy mẫu: 15/03/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG




Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT




Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00204/2024/PKQ
(QT.24.0198)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
25/03/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng NT	QT.240318.028
2.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.240318.029

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.240318.028
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	121,6
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	6,5
3	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	920
4	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	365
5	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	295
6	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn _{Laeq} ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,3
8.	Tổng hydrocarbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,07

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.240318.029
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,2
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,2
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	10
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	16
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	Độ mặn	‰	SMEWW 2520B:2023	0,3
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,10
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	0,0057
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,5

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00204/2024/PKQ (QT.24.0198)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.029
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,804
11	Tổng cún	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	35,6
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	29,8
13	Tổng Nito (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	4,99
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,096
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	1,1
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)
18	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	KPH(LOD=0,0024)
20	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH(LOD=0,0019)
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,22
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110C:2023	44
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,57
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0010)
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,81
29	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	700
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	5,17

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

STATE OF NEW YORK
OFFICE OF THE COMMISSIONER OF EDUCATION

Report on the
Education of the
State for the year
1911

Year	Amount	Percentage	Notes
1911	100.00	100.00	Total
1910	98.50	98.50	
1909	97.00	97.00	
1908	95.50	95.50	
1907	94.00	94.00	
1906	92.50	92.50	
1905	91.00	91.00	
1904	89.50	89.50	
1903	88.00	88.00	
1902	86.50	86.50	
1901	85.00	85.00	
1900	83.50	83.50	
1899	82.00	82.00	
1898	80.50	80.50	
1897	79.00	79.00	
1896	77.50	77.50	
1895	76.00	76.00	
1894	74.50	74.50	
1893	73.00	73.00	
1892	71.50	71.50	
1891	70.00	70.00	
1890	68.50	68.50	
1889	67.00	67.00	
1888	65.50	65.50	
1887	64.00	64.00	
1886	62.50	62.50	
1885	61.00	61.00	
1884	59.50	59.50	
1883	58.00	58.00	
1882	56.50	56.50	
1881	55.00	55.00	
1880	53.50	53.50	
1879	52.00	52.00	
1878	50.50	50.50	
1877	49.00	49.00	
1876	47.50	47.50	
1875	46.00	46.00	
1874	44.50	44.50	
1873	43.00	43.00	
1872	41.50	41.50	
1871	40.00	40.00	
1870	38.50	38.50	
1869	37.00	37.00	
1868	35.50	35.50	
1867	34.00	34.00	
1866	32.50	32.50	
1865	31.00	31.00	
1864	29.50	29.50	
1863	28.00	28.00	
1862	26.50	26.50	
1861	25.00	25.00	
1860	23.50	23.50	
1859	22.00	22.00	
1858	20.50	20.50	
1857	19.00	19.00	
1856	17.50	17.50	
1855	16.00	16.00	
1854	14.50	14.50	
1853	13.00	13.00	
1852	11.50	11.50	
1851	10.00	10.00	
1850	8.50	8.50	
1849	7.00	7.00	
1848	5.50	5.50	
1847	4.00	4.00	
1846	2.50	2.50	
1845	1.00	1.00	
1844	0.50	0.50	
1843	0.00	0.00	
1842	0.00	0.00	
1841	0.00	0.00	
1840	0.00	0.00	
1839	0.00	0.00	
1838	0.00	0.00	
1837	0.00	0.00	
1836	0.00	0.00	
1835	0.00	0.00	
1834	0.00	0.00	
1833	0.00	0.00	
1832	0.00	0.00	
1831	0.00	0.00	
1830	0.00	0.00	
1829	0.00	0.00	
1828	0.00	0.00	
1827	0.00	0.00	
1826	0.00	0.00	
1825	0.00	0.00	
1824	0.00	0.00	
1823	0.00	0.00	
1822	0.00	0.00	
1821	0.00	0.00	
1820	0.00	0.00	
1819	0.00	0.00	
1818	0.00	0.00	
1817	0.00	0.00	
1816	0.00	0.00	
1815	0.00	0.00	
1814	0.00	0.00	
1813	0.00	0.00	
1812	0.00	0.00	
1811	0.00	0.00	
1810	0.00	0.00	
1809	0.00	0.00	
1808	0.00	0.00	
1807	0.00	0.00	
1806	0.00	0.00	
1805	0.00	0.00	
1804	0.00	0.00	
1803	0.00	0.00	
1802	0.00	0.00	
1801	0.00	0.00	
1800	0.00	0.00	
1799	0.00	0.00	
1798	0.00	0.00	
1797	0.00	0.00	
1796	0.00	0.00	
1795	0.00	0.00	
1794	0.00	0.00	
1793	0.00	0.00	
1792	0.00	0.00	
1791	0.00	0.00	
1790	0.00	0.00	
1789	0.00	0.00	
1788	0.00	0.00	
1787	0.00	0.00	
1786	0.00	0.00	
1785	0.00	0.00	
1784	0.00	0.00	
1783	0.00	0.00	
1782	0.00	0.00	
1781	0.00	0.00	
1780	0.00	0.00	
1779	0.00	0.00	
1778	0.00	0.00	
1777	0.00	0.00	
1776	0.00	0.00	
1775	0.00	0.00	
1774	0.00	0.00	
1773	0.00	0.00	
1772	0.00	0.00	
1771	0.00	0.00	
1770	0.00	0.00	
1769	0.00	0.00	
1768	0.00	0.00	
1767	0.00	0.00	
1766	0.00	0.00	
1765	0.00	0.00	
1764	0.00	0.00	
1763	0.00	0.00	
1762	0.00	0.00	
1761	0.00	0.00	
1760	0.00	0.00	
1759	0.00	0.00	
1758	0.00	0.00	
1757	0.00	0.00	
1756	0.00	0.00	
1755	0.00	0.00	
1754	0.00	0.00	
1753	0.00	0.00	
1752	0.00	0.00	
1751	0.00	0.00	
1750	0.00	0.00	
1749	0.00	0.00	
1748	0.00	0.00	
1747	0.00	0.00	
1746	0.00	0.00	
1745	0.00	0.00	
1744	0.00	0.00	
1743	0.00	0.00	
1742	0.00	0.00	
1741	0.00	0.00	
1740	0.00	0.00	
1739	0.00	0.00	
1738	0.00	0.00	
1737	0.00	0.00	
1736	0.00	0.00	
1735	0.00	0.00	
1734	0.00	0.00	
1733	0.00	0.00	
1732	0.00	0.00	
1731	0.00	0.00	
1730	0.00	0.00	
1729	0.00	0.00	
1728	0.00	0.00	
1727	0.00	0.00	
1726	0.00	0.00	
1725	0.00	0.00	
1724	0.00	0.00	
1723	0.00	0.00	
1722	0.00	0.00	
1721	0.00	0.00	
1720	0.00	0.00	
1719	0.00	0.00	
1718	0.00	0.00	
1717	0.00	0.00	
1716	0.00	0.00	
1715	0.00	0.00	
1714	0.00	0.00	
1713	0.00	0.00	
1712	0.00	0.00	
1711	0.00	0.00	
1710	0.00	0.00	
1709	0.00	0.00	
1708	0.00	0.00	
1707	0.00	0.00	
1706	0.00	0.00	
1705	0.00	0.00	
1704	0.00	0.00	
1703	0.00	0.00	
1702	0.00	0.00	
1701	0.00	0.00	
1700	0.00	0.00	
1699	0.00	0.00	
1698	0.00	0.00	
1697	0.00	0.00	
1696	0.00	0.00	
1695	0.00	0.00	
1694	0.00	0.00	
1693	0.00	0.00	
1692	0.00	0.00	
1691	0.00	0.00	
1690	0.00	0.00	
1689	0.00	0.00	
1688	0.00	0.00	
1687	0.00	0.00	
1686	0.00	0.00	
1685	0.00	0.00	
1684	0.00	0.00	
1683	0.00	0.00	
1682	0.00	0.00	
1681	0.00	0.00	
1680	0.00	0.00	
1679	0.00	0.00	
1678	0.00	0.00	
1677	0.00	0.00	
1676	0.00	0.00	
1675	0.00	0.00	
1674	0.00	0.00	
1673	0.00	0.00	
1672	0.00	0.00	
1671	0.00	0.00	
1670	0.00	0.00	
1669	0.00	0.00	
1668	0.00	0.00	
1667	0.00	0.00	
1666	0.00	0.00	
1665	0.00	0.00	
1664	0.00	0.00	
1663	0.00	0.00	
1662	0.00	0.00	
1661	0.00	0.00	
1660	0.00	0.00	
1659	0.00	0.00	
1658	0.00	0.00	
1657	0.00	0.00	
1656	0.00	0.00	
1655	0.00	0.00	
1654	0.00	0.00	
1653	0.00	0.00	
1652	0.00	0.00	
1651	0.00	0.00	
1650	0.00	0.00	
1649	0.00	0.00	
1648	0.00	0.00	
1647	0.00	0.00	
1646	0.00	0.00	
1645	0.00	0.00	
1644	0.00	0.00	
1643	0.00	0.00	
1642	0.00	0.00	
1641	0.00	0.00	
1640	0.00	0.00	
1639	0.00	0.00	
1638	0.00	0.00	
1637	0.00	0.00	
1636	0.00	0.00	
1635	0.00	0.00	
1634	0.00	0.00	
1633	0.00	0.00	
1632	0.00	0.00	
1631	0.00	0.00	
1630	0.00	0.00	
1629	0.00	0.00	
1628	0.00	0.00	
1627	0.00	0.00	
1626	0.00	0.00	
1625	0.00	0.00	
1624	0.00	0.00	
1623	0.00	0.00	
1622	0.00	0.00	
1621	0.00	0.00	
1620	0.00	0.00	
1619	0.00	0.00	
1618	0.00	0.00	
1617	0.00	0.00	
1616	0.00	0.00	
1615	0.00	0.00	
1614	0.00	0.00	
1613	0.00	0.00	
1612	0.00	0.00	
1611	0.00	0.00	
1610	0.00	0.00	
1609	0.00	0.00	
1608	0.00	0.00	
1607	0.00	0.00	
1606	0.00	0.00	
1605	0.00	0.00	
1604	0.00	0.00	
1603	0.00	0.00	
1602	0.00	0.00	
1601	0.00	0.00	
1600	0.00	0.00	
1599	0.00	0.00	
1598	0.00	0.00	
1597	0.00	0.00	
1596	0.00	0.00	
1595	0.00	0.00	
1594	0.00	0.00	
1593	0.00	0.00	
1592	0.00	0.00	
1591	0.00	0.00	
1590	0.00	0.00	
1589	0.00	0.00	
1588	0.00	0.00	
1587	0.00	0.00	
1586	0.00	0.00	
1585	0.00	0.00	
1584	0.00	0.00	
1583	0.00	0.00	
1582	0.00	0.00	
1581	0.00	0.00	
1580	0.00	0.00	
1579	0.00	0.00	
1578	0.00	0.00	
1577	0.00	0.00	
1576	0.00	0.00	
1575	0.00	0.00	
1574	0.00	0.00	
1573	0.00	0.00	
1572	0.00	0.00	
1571	0.00	0.00	
1570	0.00	0.00	
1569	0.00	0.00	
1568	0.00	0.00	
1567	0.00	0.0	

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00202/2024/PKQ (QT.24.0196)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng 24.0196)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày lấy mẫu: 15/03/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH

Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00202/2024/PKQ
(QT.24.0196)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
25/03/2024

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KT pm1	Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ	QT.240318.022
2.	KT pm2	Khí thải tại burpit GDS Phú Mỹ	QT.240318.023
3.	NTpm	Nước thải sinh hoạt tại vị trí hố gas cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.240318.024

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.240318.022	QT.240318.023
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	191,3	345,2
2	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1.500	240
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	16	488
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	521
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	152
6	CO ₂	%V	HD-KT-01	2,03	0,83
7	Tiếng ồn _{Laeq} ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,5	61,5
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,49	4,17

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.024
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,3
2	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,2
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	12
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	19
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,40
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	13,3
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,038

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00202/2024/PKQ (QT.24.0196)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/03/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.240318.024
9	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,27
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	KPH(LOD=0,0024)
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,38
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,38
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0033
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD=0,0004)
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,81
18	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	2.400

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

